VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2020/TT-BGTVT *Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2020*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý hoạt động bay, bảo đảm hoạt động bay tại Việt Nam và trong vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

2. Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý hoạt động bay ngoài đường hàng không, hoạt động bay đặc biệt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 46, khoản 47, khoản 63, khoản 64 và bổ sung khoản 75 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 46 Điều 3 như sau:

“46. METAR (Routine aerodrome meteorological report): Bản tin báo cáo thời tiết thường lệ để phát ra ngoài sân bay.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 47 Điều 3 như sau:

“47. MET REPORT (Local routine aerodrome meteorological report): Bản tin báo cáo thời tiết thường lệ, phát hành trong khu vực sân bay.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 63 Điều 3 như sau:

“63. SPECI (Special aerodrome meteorological report): Bản tin báo cáo thời tiết đặc biệt để phát ra ngoài sân bay.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 64 Điều 3 như sau:

“64. SPECIAL (Local special aerodrome meteorological report): Bản tin báo cáo thời tiết đặc biệt, phát hành trong khu vực sân bay.”.

đ) Bổ sung khoản 75 Điều 3 như sau:

“75. PAPI (Precision approach path indicator): Hệ thống đèn chỉ thị đường trượt tiếp cận chính xác.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 13, 29, 38, 52 và khoản 87; bổ sung khoản 99 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 4 như sau:

“13. Bộ dữ liệu (Data set) là tập hợp dữ liệu có thể nhận dạng được.”.

b) Sửa đổi khoản 29 Điều 4 như sau:

“29. Dịch vụ kiểm soát tại sân bay là dịch vụ điều hành bay cung cấp cho hoạt động tại sân bay.”.

c) Sửa đổi khoản 38 Điều 4 như sau:

“38. Đài kiểm soát tại sân bay là cơ sở điều hành bay cung cấp dịch vụ điều hành bay cho hoạt động tại sân bay.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 52 Điều 4 như sau:

“52. Hoạt động tại sân bay là tất cả hoạt động trên khu vực di chuyển tại sân bay và tất cả hoạt động bay trong vùng trời sân bay.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 87 Điều 4 như sau:

"87. Sản phẩm tin tức hàng không là dữ liệu hàng không và tin tức hàng không được cung cấp dưới dạng bộ dữ liệu số hoặc dưới dạng bản giấy hoặc bản điện tử được tiêu chuẩn hóa, bao gồm:

a) AIP (các tập tu chỉnh AIP và các tập bổ sung AIP);

b) AIC;

c) Sơ đồ hàng không;

d) NOTAM;

đ) Bộ dữ liệu số.".

e) Bổ sung khoản 99 Điều 4 như sau:

"99. Phụ ước của ICAO là phụ lục của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế năm 1944.".

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 11 như sau:

"3. Ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, tổ lái phải tuân theo một trong các quy tắc sau:

a) VFR;

b) IFR.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Nhân viên không lưu bao gồm:

a) Kiểm soát viên không lưu tại sân bay, tiếp cận, đường dài;

b) Nhân viên thủ tục bay;

c) Nhân viên thông báo, hiệp đồng bay;

d) Nhân viên ATFM;

đ) Nhân viên đánh tín hiệu;

e) Nhân viên khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G);

g) Kíp trưởng không lưu (tại các vị trí được quy định chi tiết tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này);

h) Nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay;

i) Huấn luyện viên không lưu, huấn luyện viên ATFM.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 5 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Độ cao bay an toàn thấp nhất trên đường bay được tính so với điểm cao nhất của địa hình và chướng ngại vật nhân tạo trong dải bảo vệ 25 km về mỗi bên trục đường bay ATS, trong dải bảo vệ theo quy định của từng kiểu loại dẫn đường RNAV/RNP như sau:

a) Tối thiểu là 300 m đối với địa hình đồng bằng, trung du và mặt nước;

b) Tối thiểu là 600 m đối với địa hình vùng núi.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 24 như sau:

“5. Đối với hai phương thức bay sử dụng hai thiết bị dẫn đường đặt cách nhau không quá 09 km, độ cao bay an toàn thấp nhất cho từng phân khu được chọn là độ cao có giá trị lớn hơn.”.

7. Sửa đổi Điều 47 như sau:

"**Điều 47. Chi tiết về dịch vụ điều hành bay, thông báo bay, báo động, đảm bảo thông tin liên lạc và cung cấp tin tức cho cơ sở ATS**

Chi tiết về dịch vụ điều hành bay, thông báo bay, báo động, đảm bảo liên lạc và cung cấp tin tức cho cơ sở ATS thực hiện theo Phụ ước 11 của ICAO về ATS.".

8. Sửa đổi khoản 2 Điều 48 như sau:

"2. AIS bao gồm các dịch vụ sau:

a) NOTAM;

b) AIS sân bay;

c) AIP.".

9. Sửa đổi khoản 1 Điều 49 như sau:

"1. Các cơ sở AIS bao gồm:

a) Phòng NOTAM;

b) Cơ sở AIS sân bay;

c) Phòng AIP.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 như sau:

“1. Nhân viên AIS bao gồm:

a) Nhân viên AIS sân bay;

b) Nhân viên NOTAM;

c) Nhân viên AIP;

d) Kíp trưởng NOTAM;

đ) Kíp trưởng AIS sân bay;

e) Nhân viên khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.

g) Huấn luyện viên AIS.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 như sau:

“2. Nhân viên AIS quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này khi thực hiện nhiệm vụ cung cấp AIS phải có giấy phép và năng định còn hiệu lực. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không phải bố trí đủ nhân viên AIS có giấy phép kèm theo năng định còn hiệu lực và phù hợp với vị trí công tác.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

"**Điều 55. Nội dung dữ liệu hàng không và tin tức hàng không; kiểm tra, xác nhận dữ liệu hàng không và tin tức hàng không:**

1. Nội dung dữ liệu hàng không và tin tức hàng không bao gồm:

a) Các quy trình, quy định pháp luật;

b) Sân bay và sân bay trực thăng;

c) Vùng trời;

d) Đường bay ATS;

đ) Phương thức bay bằng thiết bị;

e) Hệ thống, thiết bị dẫn đường vô tuyến;

g) Chướng ngại vật;

h) Địa hình;

i) Tin tức địa lý.

2. Bộ dữ liệu số bao gồm:

a) Bộ dữ liệu AIP;

b) Bộ dữ liệu địa hình;

c) Bộ dữ liệu chướng ngại vật;

d) Bộ dữ liệu lập bản đồ sân bay;

đ) Bộ dữ liệu phương thức bay bằng thiết bị.

3. Phát hiện lỗi dữ liệu

Các kỹ thuật phát hiện lỗi dữ liệu số phải được các cơ sở AIS sử dụng trong quá trình truyền phát, lưu trữ dữ liệu hàng không và các bộ dữ liệu số.

4. Kiểm tra, xác nhận dữ liệu hàng không và tin tức hàng không

a) Văn bản sử dụng làm căn cứ biên soạn, phát hành sản phẩm tin tức hàng không phải được các cơ quan, đơn vị liên quan đến cung cấp tin tức hàng không, dữ liệu hàng không kiểm tra kỹ trước khi gửi đến cơ sở AIS để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

b) Cơ sở AIS phải thiết lập các quy trình kiểm tra và xác nhận để đảm bảo người sử dụng nhận được tin tức hàng không và dữ liệu hàng không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng độ chính xác, độ phân giải, tính toàn vẹn, khả năng truy nguyên, tính kịp thời, sự đầy đủ và định dạng dữ liệu.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 và khoản 20 Điều 60 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 60 như sau:

"12. Xuất hiện các nguy hiểm ảnh hưởng đến hoạt động bay bao gồm: chướng ngại vật, tập trận, bay trình diễn, bay thể thao, bắn pháo hoa, thả đèn lồng, mảnh vỡ tên lửa và nhảy dù quy mô lớn ở ngoài những khu vực công bố; kế hoạch phát xạ la-de, trình chiếu la-de và các đèn tìm kiếm nếu tầm nhìn ban đêm của người lái có khả năng bị suy giảm.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 20 Điều 60 như sau:

“20. Quan trắc hoặc dự báo về hiện tượng thời tiết trong không gian, ngày và thời gian xảy ra, các mực bay và phần vùng trời có thể bị ảnh hưởng.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 62 như sau:

“a) Hoạt động quân sự ngoài các khu vực cấm bay, nguy hiểm, hạn chế bay đã được công bố trong AIP Việt Nam;”.

“b) Hoạt động trong khu vực cấm bay, nguy hiểm, hạn chế bay không tuân theo các quy định đã được công bố trong AIP Việt Nam;”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

"Điều 65. NOTAM nhắc lại

Khi cơ sở AIS phát hành tập tu chỉnh AIP hoặc tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC, phải phát hành một NOTAM nhắc lại nêu tóm tắt nội dung, ngày có hiệu lực và số tập tu chỉnh AIP hoặc số tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC đó.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 66 như sau:

"3. Các quy định chi tiết về AIP thực hiện theo Phụ ước 15 của ICAO về AIS.".

16. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 68 như sau:

"3. Các cơ quan, đơn vị phải tuân thủ nghiêm việc cung cấp dữ liệu hàng không và tin tức hàng không, soạn thảo, phát hành tập bổ sung AIP Việt Nam theo chu kỳ AIRAC đối với các trường hợp quy định tại Điều 70.

4. Trong các trường hợp khẩn cấp hoặc đối với các nội dung không quy định phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC, áp dụng phát hành tập bổ sung AIP như sau:

a) Các cơ quan, đơn vị phải gửi cho Cục Hàng không Việt Nam các văn bản liên quan đến nội dung cần công bố ít nhất 28 ngày trước ngày tin tức bắt đầu có hiệu lực;

b) Cơ sở AIS dự thảo tập bổ sung AIP thông thường để doanh nghiệp cung cấp AIS gửi Cục Hàng không Việt Nam phát hành ít nhất 14 ngày trước ngày tin tức có hiệu lực.".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

"**Điều 70. Các trường hợp phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC và quy định về việc phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC**

1. Các trường hợp phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC

Việc phát hành tin tức theo chu kỳ AIRAC được thực hiện trong trường hợp thiết lập, hủy bỏ hoặc có những thay đổi quan trọng về:

a) Giới hạn, phương thức khai thác FIR, khu vực kiểm soát và vùng trời kiểm soát; khu vực tư vấn không lưu; đường bay ATS; khu vực cấm bay, nguy hiểm, hạn chế bay và vùng nhận dạng phòng không (ADIZ); khu vực, đường bay hoặc các phần của vùng và đường bay có khả năng xảy ra bay chặn;

b) Vị trí, tần số, tên gọi, các hiện tượng bất thường đã biết, chu kỳ bảo dưỡng của hệ thống, thiết bị dẫn đường vô tuyến và thông tin liên lạc, giám sát;

c) Phương thức bay chờ, phương thức tiếp cận, SID, STAR, phương thức giảm tiếng ồn và phương thức không lưu khác;

d) Mực bay chuyển tiếp, độ cao chuyển tiếp, độ cao bay tối thiểu theo phân khu;

đ) Thiết bị khí tượng, phương thức khai thác;

e) Đường cất hạ cánh và các đoạn dừng, đường lăn, sân đỗ;

g) Phương án vận hành trên khu vực hoạt động tại sân bay (bao gồm cả phương án khai thác trong điều kiện tầm nhìn thấp);

h) Đèn tiếp cận, đèn đường cất hạ cánh;

i) Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu của sân bay cho cất cánh, hạ cánh.

2. Các quy định chi tiết về tin tức theo chu kỳ AIRAC thực hiện theo Phụ ước 15 của ICAO về AIS.”.

18. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 7 và Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi tên Mục 7 như sau:

"Mục 7. DỊCH VỤ THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG SÂN BAY.".

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

"Điều 75. Cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không sân bay

1. Cơ sở AIS sân bay chịu trách nhiệm cung cấp AIS sân bay.

2. Cơ sở AIS sân bay được thành lập phụ thuộc vào các yếu tố: số lượng, loại hình khai thác, tầm hoạt động của tàu bay đi, đến cảng hàng không.

3. Cơ sở AIS sân bay được đặt ở vị trí thuận lợi, có biển báo chỉ dẫn để tạo điều kiện cho tổ lái có đủ thời gian làm các thủ tục trước và sau chuyến bay.

4. Cơ sở AIS sân bay phải thiết lập và duy trì mối liên hệ thường xuyên với đại diện các hãng hàng không liên quan để chuẩn bị, cung cấp tin tức trước chuyến bay phù hợp với yêu cầu của người sử dụng.

5. Cơ sở AIS sân bay chịu trách nhiệm về chất lượng, tính kịp thời của tin tức hàng không trong trường hợp sử dụng hệ thống cung cấp PIB tự động.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 76 như sau:

“2. PIB được soạn thảo, in, cung cấp cho tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay trước 03 giờ so với giờ dự định khởi hành đối với chuyến bay quốc tế và 02 giờ so với giờ dự định khởi hành đối với chuyến bay nội địa.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 77 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 77 như sau:

"1. PIB được làm thành 02 bản (dạng giấy hoặc dạng điện tử): 01 bản giao cho tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay và 01 bản để lưu.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 77 như sau:

“3. Tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay tự thực hiện tư vấn, thuyết trình nội dung PIB phải đáp ứng yêu cầu đảm bảo hệ thống thiết bị kỹ thuật. Khi thực hiện tư vấn, thuyết trình, nếu có tin tức cần làm rõ hoặc cần được cung cấp chi tiết, tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay yêu cầu nhân viên AIS sân bay hỗ trợ.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

"Điều 78. Cập nhật PIB

1. Cơ sở AIS sân bay khi soạn xong PIB phải theo dõi những NOTAM mới nhận để cập nhật ngay vào PIB nếu những NOTAM này có liên quan trực tiếp đến chuyến bay.

2. Trong trường hợp tổ lái đã nhận PIB, nếu có các thông tin đột xuất quan trọng liên quan đến chuyến bay thì thông báo ngay cho tổ lái nội dung của các thông tin đó thông qua cơ sở điều hành bay, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay liên quan hoặc trực tiếp cập nhật cho tổ lái trên tàu bay trong điều kiện hệ thống, thiết bị tự động và hệ thống mạng đáp ứng yêu cầu khai thác.".

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 79 như sau:

"2. Trong trường hợp tổ lái có tin tức muốn báo cáo sau chuyến bay bằng văn bản, cơ sở AIS sân bay hướng dẫn tổ lái thực hiện.".

23. Sửa đổi Điều 80 như sau:

"Điều 80. Xử lý tin tức sau chuyến bay

1. Khi nhận được thông báo sau chuyến bay của tổ lái hoặc người khai thác tàu bay bằng văn bản hoặc điện thoại về các tin tức chưa được phổ biến bằng NOTAM, các tập bổ sung AIP, AIC hoặc AIP mà những tin tức này có thể ảnh hưởng đến hoạt động bay thì cơ sở AIS sân bay phải thông báo ngay cho các cơ quan, đơn vị liên quan để kiểm tra, xử lý.

2. Trường hợp thông báo sau chuyến bay của tổ lái hay người khai thác hàng không được xác nhận là chính xác thì cơ sở AIS sân bay phải:

a) Thông báo ngay cho các cơ sở ATS có liên quan để cảnh báo hoặc cảnh báo trực tiếp cho các tổ lái khác;

b) Soạn dự thảo NOTAM gửi phòng NOTAM;

c) Thông báo ngay cho cơ sở có liên quan đến tin tức nói trên.

3. Trường hợp thông báo sau chuyến bay của tổ lái hay người khai thác tàu bay được xác nhận là không chính xác thì cơ sở AIS sân bay phải thông báo lại việc này cho tổ lái hoặc đại diện người khai thác tàu bay đã thực hiện thông báo sau chuyến bay.".

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81 như sau:

“1. Việc nhận và gửi tin tức hàng không được thực hiện qua hệ thống AIS/AIM tự động, hệ thống NOTAM bán tự động, AFTN hoặc AMHS, fax, dịch vụ bưu chính, điện thoại được ghi âm trong hệ thống bảo đảm hoạt động bay khi cần thông báo ngay trong trường hợp khẩn, sau đó được xác nhận lại bằng văn bản, thư điện tử.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

"Điều 82. Chi tiết về AIS

Chi tiết về AIS thực hiện theo Phụ ước 15 của ICAO về AIS.".

26. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 95 như sau:

"a) Thông báo ngay cho cơ sở điều hành bay có liên quan trực tiếp về tình trạng bất thường của các dịch vụ CNS; trong trường hợp này, ngay sau khi tàu bay hạ cánh, người chỉ huy tàu bay phải thông báo cho cơ sở AIS sân bay theo quy định tại Chương IV của Thông tư này;".

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 97 như sau:

"1. Hệ thống, thiết bị CNS hoạt động thử phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo Phụ ước 10 của ICAO về viễn thông hàng không.".

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 103 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 103 như sau:

“1. Nhân viên CNS bao gồm:

a) Nhân viên khai thác, bảo dưỡng hệ thống, thiết bị CNS;

b) Kíp trưởng CNS;

c) Huấn luyện viên CNS.”.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 103 như sau:

“2. Nhân viên CNS quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này khi thực hiện nhiệm vụ phải có giấy phép và năng định còn hiệu lực.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

"**Điều 110. Chi tiết về CNS**

Chi tiết về CNS thực hiện theo Phụ ước 10 của ICAO về viễn thông hàng không.".

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 120 như sau:

"**Điều 120. Bản tin dự báo thời tiết phục vụ hạ cánh (TREND)**

1. Cơ sở khí tượng sân bay phối hợp với trạm quan trắc khí tượng sân bay lập và phát hành TREND cho các sân bay trong khu vực trách nhiệm.

2. Trạm quan trắc khí tượng sân bay có trách nhiệm phối hợp với cơ sở khí tượng sân bay nêu tại khoản 1 Điều này để bảo đảm chất lượng thông tin dự báo TREND.

3. TREND được báo cáo kèm theo bản tin quan trắc thời tiết sân bay và có hiệu lực 2 giờ tính từ thời điểm báo cáo bản tin. Các quy định chi tiết về TREND thực hiện theo Phụ ước 3 của ICAO về khí tượng hàng không.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 121 như sau:

"**Điều 121. Bản tin dự báo khí tượng cho cất cánh**

1. Cơ sở khí tượng sân bay lập và cung cấp bản tin dự báo khí tượng phục vụ tàu bay cất cánh từ sân bay trong khu vực trách nhiệm theo thỏa thuận giữa cơ sở khí tượng sân bay và người khai thác tàu bay.

2. Trạm quan trắc khí tượng sân bay phối hợp với cơ sở khí tượng sân bay nêu tại khoản 1 Điều này để nhận và cung cấp cho tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay khi có yêu cầu.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bãi bỏ khoản 4 Điều 132 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 132 như sau:

“3. Thủ tục cung cấp và tiếp nhận tin tức khí tượng cho chuyến bay được thực hiện giữa nhân viên khí tượng hàng không và thành viên tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.”.

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 132.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 133 như sau:

"1. Để có cơ sở chuẩn bị số liệu khí tượng cần thiết cho mỗi chuyến bay, phòng thủ tục bay thông báo cho cơ sở MET tại sân bay các thông tin chi tiết về kế hoạch bay:

a) Đối với chuyến bay thường lệ: thông báo về lịch bay theo mùa được xác định; khi kế hoạch có thay đổi thì phải thông báo trước ít nhất 12 giờ so với giờ chuyến bay dự định khởi hành;

b) Đối với chuyến bay không thường lệ: thông báo về kế hoạch bay ngay sau khi nhận được.".

34. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1; khoản 2; điểm b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 134 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 134 như sau:

"d) Thông báo SIGMET, thông báo mây tro núi lửa, bão hay áp thấp nhiệt đới liên quan đến toàn bộ chặng bay.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 134 như sau:

"2. Cung cấp hồ sơ khí tượng

a) Đối với chuyến bay quốc tế, hồ sơ khí tượng được chuẩn bị sẵn sàng và cung cấp cho tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay trước 03 giờ so với giờ dự định khởi hành;

b) Đối với chuyến bay nội địa, hồ sơ khí tượng được chuẩn bị sẵn sàng và cung cấp cho tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay trước 02 giờ so với giờ dự định khởi hành;

c) Trong trường hợp tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay cần nhận các tin tức khí tượng cho một hoặc nhiều chuyến bay cụ thể sớm hơn thời gian nêu trên thì phải thông báo cho cơ sở MET liên quan biết trước 12 giờ so với giờ dự định khởi hành.".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b và c khoản 3 Điều 134 như sau:

"b) Trường hợp tổ lái đã nhận hồ sơ khí tượng nhưng chuyến bay bị hoãn khởi hành quá 03 giờ so với kế hoạch ban đầu thì tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay phải làm lại thủ tục tiếp nhận dịch vụ khí tượng hàng không để được cập nhật các tin tức mới nhất;

c) Trường hợp tổ lái đã làm xong thủ tục tiếp nhận dịch vụ khí tượng hàng không nhưng tàu bay còn chưa khởi hành, nếu nhận được tin tức mới có khác biệt so với tin tức đã được cung cấp trước đó, nhân viên khí tượng trực sẽ thông báo bổ sung kịp thời cho tổ lái thông qua đài kiểm soát tại sân bay, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 134 như sau:

“4. Hồ sơ khí tượng phải được lưu trữ dưới dạng bản in hoặc tập tin dạng PDF trong khoảng thời gian ít nhất là 30 ngày kể từ ngày phát hành. Thông tin này sẽ được cung cấp theo yêu cầu cho công tác điều tra và sẽ được giữ lại cho đến khi công tác điều tra được hoàn tất.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 140 như sau:

“1. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giám sát việc cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không của các doanh nghiệp cung cấp và sử dụng dịch vụ khí tượng hàng không; việc sử dụng dịch vụ khí tượng hàng không của tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 như sau:

"**Điều 142. Chi tiết về khí tượng hàng không**

Chi tiết về khí tượng hàng không thực hiện theo Phụ ước 3 của ICAO về khí tượng hàng không.".

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 155 như sau:

“2. Diễn tập vận hành cơ chế tìm kiếm, cứu nạn HKDD

a) Hàng năm, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn HKDD lập kế hoạch, tổ chức thực hiện nhằm kiểm tra, vận hành cơ chế tham mưu, chỉ huy, phối hợp hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn cho tình huống giả định tàu bay lâm nguy, lâm nạn trong khu vực trách nhiệm chủ trì tìm kiếm, cứu nạn với các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

b) Kinh phí đảm bảo loại hình diễn tập này do đơn vị tự đảm bảo theo nguồn kinh phí huấn luyện hàng năm.

3. Diễn tập tìm kiếm, cứu nạn HKDD

a) Định kỳ hai năm một lần, Cục Hàng không Việt Nam phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn HKDD lập kế hoạch, tổ chức thực hiện nhằm kiểm tra, vận hành cơ chế tham mưu, chỉ huy, phối hợp hiệp đồng và huy động lực lượng, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn cho tình huống giả định tàu bay lâm nạn trong khu vực trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn HKDD của Việt Nam.

b) Kinh phí đảm bảo loại hình diễn tập gồm nguồn ngân sách và phần kinh phí do các doanh nghiệp hàng không đảm bảo cho phương tiện, thiết bị và lực lượng của mình tham gia diễn tập trừ phần kinh phí về nhiên liệu và bồi dưỡng cho lực lượng tham gia phối hợp tập luyện, tổng duyệt và tổng diễn tập.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 165 như sau:

"Điều 165. Chi tiết về tìm kiếm, cứu nạn HKDD

Chi tiết về tìm kiếm, cứu nạn thực hiện theo Phụ ước 12 của ICAO về tìm kiếm và cứu nạn.".

39. Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 1 Điều 170 như sau:

"k) Xây dựng dự thảo thỏa thuận CDM trên đường bay; đề nghị sửa đổi, bổ sung thỏa thuận CDM phù hợp nhu cầu, yêu cầu thực tế.".

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 190 như sau:

"3. Phương thức bay truyền thống phải được định kỳ rà soát, đánh giá lại theo chu kỳ 05 năm một lần tính từ thời điểm phương thức bay ban hành có hiệu lực. Việc rà soát, đánh giá đột xuất phương thức bay do Cục Hàng không Việt Nam quyết định phù hợp với yêu cầu khai thác thực tế.".

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 193 như sau:

"Điều 193. Các trường hợp phải bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị và chu kỳ bay đánh giá phương thức bay

1. Các phương thức bay truyền thống và PBN mới, sửa đổi phải được bay đánh giá:

a) Phương thức tiếp cận bằng thiết bị mới trước khi đưa vào khai thác;

b) Phương thức tiếp cận bằng thiết bị được điều chỉnh lại có sự thay đổi về tiêu chuẩn thiết kế;

c) SID, STAR mới tại khu vực có địa hình phức tạp do Cục Hàng không Việt Nam xác định.

2. Các phương thức bay PBN đang áp dụng phải được bay đánh giá định kỳ với chu kỳ như sau:

a) Phương thức tiếp cận: 02 năm một lần;

b) SID, STAR tại khu vực có địa hình phức tạp: 03 năm một lần;

c) SID, STAR khác: 05 năm một lần.".

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 220 như sau:

"Điều 220. Chi tiết về bản đồ, sơ đồ hàng không

Chi tiết về bản đồ, sơ đồ hàng không thực hiện theo Phụ ước 4 của ICAO về sơ đồ hàng không.".

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 230 như sau:

“2. Phương thức tiếp cận đặc biệt phải được đánh giá trên hệ thống huấn luyện bay giả định.”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 263 như sau:

“1. Giám sát viên an toàn hoạt động bay trực thuộc Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không, được Cục Hàng không Việt Nam cấp thẻ giám sát viên để thực hiện nhiệm vụ, bao gồm một hoặc các lĩnh vực cụ thể sau:

a) Quản lý hoạt động bay (AN);

b) ATM;

c) CNS;

d) Khí tượng hàng không (MET);

đ) Thông báo tin tức hàng không (AIS);

e) Tìm kiếm, cứu nạn HKDD (SAR);

g) Phương thức bay (PANS-OPS); .

h) Bản đồ, sơ đồ hàng không (MAP/CHART); dữ liệu hàng không.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 268 như sau:

"**Điều 268. Hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ**

Hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ bao gồm: VOR, NDB, GP, LLZ, đài chỉ mốc vô tuyến (Marker beacons), DME, hệ thống đèn tín hiệu tại sân bay, GBAS, hệ thống PSR, hệ thống SSR, hệ thống ADS-B.”.

46. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 269 như sau:

“1. Hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn nghiệm thu:

a) VOR;

b) NDB;

c) GP;

d) LLZ;

đ) Đài chỉ mốc vô tuyến (Marker beacons);

e) DME;

g) Hệ thống đèn tín hiệu tại sân bay;

h) GBAS;

i) Hệ thống PSR;

k) Hệ thống SSR;

l) Hệ thống ADS-B.

2. Hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát phải bay kiểm tra, hiệu chuẩn nghiệm thu lại sau khi thay đổi ăng-ten, sửa chữa lớn có liên quan đến việc phát xạ của ăng-ten, có kết luận chính thức hệ thống, thiết bị liên quan là nguyên nhân gây ra sự cố tai nạn tàu bay. Việc bay kiểm tra, hiệu chuẩn thực hiện theo hướng dẫn của ICAO về bay kiểm tra hiệu chuẩn.”.

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 278 như sau:

“**Điều 278. Thời gian bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ hệ thống, thiết bị dẫn đường, giám sát**

Hệ thống, thiết bị dẫn đường giám sát phải được bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ như sau:

1. ILS (CAT.1, 2), GBAS (CAT.1, 2): 06 tháng một lần;

2. NDB, VOR, hệ thống đèn tín hiệu tại sân bay: 12 tháng một lần;

3. DME, PAPI: định kỳ tương ứng với thiết bị ILS, VOR liên quan lắp đặt cùng;

4. PSR, SSR, ADS-B: 01 năm một lần để kiểm tra các mã số giám sát đặc biệt, 03 năm một lần để đánh giá tầm phủ và chất lượng hệ thống thiết bị.”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 279 như sau:

“**Điều 279. Điều chỉnh thời gian bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ hệ thống, thiết bị dẫn đường**

Trong trường hợp hệ thống, thiết bị dẫn đường VOR/DME, NDB có 04 lần bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ liên tục mà không cần phải điều chỉnh máy phát, dung sai vẫn duy trì được trong dung sai cho phép và có sự tương quan tốt giữa dữ liệu hồ sơ kiểm tra mặt đất và dữ liệu hồ sơ bay kiểm tra, hiệu chuẩn, Cục Hàng không Việt Nam xem xét gia hạn thời gian bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ thêm 12 tháng.”.

49. Bổ sung khoản 3 Điều 297 như sau:

“3. Bay kiểm tra, hiệu chuẩn định kỳ thực hiện để đánh giá chất lượng và tầm phủ thực tế PSR/SSR phục vụ công tác điều hành bay.”.

50. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 336 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 336 như sau:

"b) Có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 336 như sau:

"b) Có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;".

51. Sửa đổi điểm a khoản 1; bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2; sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 339 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 339 như sau:

"a) Là công dân Việt Nam đủ 21 tuổi trở lên, không có tiền án hoặc đang chấp hành bản án hình sự hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đối với nhân viên ATFM phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm điều hành bay hoặc hiệp đồng, thông báo bay hoặc tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành không lưu hoặc quản lý hoạt động bay; ".

b) Bổ sung điểm d và điểm đ vào khoản 2 Điều 339 như sau:

"d) Huấn luyện viên các chuyên ngành khác (trừ huấn luyện viên đánh tín hiệu tàu bay) phải có trình độ tiếng Anh TOEIC 550 hoặc tương đương hoặc trình độ tiếng Anh mức 3 từ năm 2021.

đ) Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh nhân viên bảo đảm hoạt động bay có hiệu lực ba năm đối với mức 3 và mức 4, sáu năm đối với mức 5 và không xác định thời hạn hiệu lực đối với mức 6.".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 3 Điều 339 như sau:

"c) 06 tháng đối với nhân viên thủ tục bay (riêng đối với trường hợp nhân viên đã có năng định kiểm soát viên không lưu thực tập huấn luyện vị trí thủ tục bay áp dụng 02 tháng đối với cảng hàng không nội địa); nhân viên thông báo, hiệp đồng bay; nhân viên CNS (trừ các nhân viên nêu tại điểm d khoản này); nhân viên AIS (riêng đối với trường hợp nhân viên đã có năng định không lưu thực tập huấn luyện vị trí AIS sân bay áp dụng 03 tháng đối với cảng hàng không nội địa); nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không; nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn;

d) 03 tháng đối với nhân viên đánh tín hiệu tàu bay, nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay, nhân viên CNS (khai thác mạng AFTN/AMHS; khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không địa (HF A/G), thiết bị thông tin sóng cực ngắn không địa (VHF A/G), hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS), thiết bị ghi âm, NDB, hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay, hệ thống ADS-B) và nhân viên khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.".

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 339 như sau:

"d) Trình độ tiếng Anh thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều này.".

52. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 341 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 341 như sau:

"2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không cấp giấy phép, năng định phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 341 như sau:

"3. Giấy phép nhân viên có hiệu lực 07 năm kể từ ngày ký theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của năng định nhân viên như sau:

a) 24 tháng đối với nhân viên CNS (trừ nhân viên bay kiểm tra, hiệu chuẩn; bay đánh giá phương thức bay bằng thiết bị); nhân viên thông báo, hiệp đồng bay; nhân viên khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động; nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn hàng không; nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay; huấn luyện viên không lưu, huấn luyện viên ATFM;

b) 12 tháng đối với các nhân viên bảo đảm hoạt động bay khác.".

53. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 342 như sau:

"4. Đối với giấy phép, năng định cấp lại do hết hạn hiệu lực của giấy phép, năng định: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và cấp lại giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay; trường hợp không cấp phải gửi văn bản trả lời tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo quy định.".

54. Sửa đổi, bổ sung mục 7.2, mục 8.1 và mục 8.5 Phụ lục I như sau:

a) Sửa đổi mục 7.2 Phụ lục I như sau:

"7.2. Điền kế hoạch bay không lưu:

Kế hoạch bay không lưu phải được điền đầy đủ từ mục đầu cho đến mục cuối của kế hoạch bay không lưu;".

b) Sửa đổi mục 8.1 Phụ lục I như sau:

"8.1. Tổ lái, nhân viên điều độ của hãng hàng không hoặc nhân viên trợ giúp thủ tục kế hoạch bay phải nộp số liệu liên quan đến một chuyến bay hoặc một phần của chuyến bay dự định tới cơ sở ATS liên quan.".

c) Sửa đổi, bổ sung mục 8.5 Phụ lục I như sau:

"8.5. Người khai thác tàu bay thực hiện phương thức nộp kế hoạch bay từ xa được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện về hạ tầng cơ sở, hệ thống thiết bị, phần mềm tạo và xử lý kế hoạch bay không lưu, đảm bảo nhân lực và huấn luyện, tài liệu hướng dẫn khai thác, địa chỉ liên lạc và bảo mật thông tin cho các chuyến bay dân dụng trừ chuyến bay chuyên cơ cất cánh từ các cảng hàng không tại Việt Nam. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn chi tiết việc thực hiện phương thức nộp kế hoạch bay từ xa phù hợp với điều kiện khai thác thực tế của của các hãng hàng không Việt Nam đảm bảo an toàn và hiệu quả hoạt động bay.".

55. Thay thế Mẫu số 03 tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 bằng Mẫu số 1 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

56. Thay thế Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 bằng Mẫu số 2 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

57. Thay thế Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 19/2017/TT-BGTVT ngày 06 tháng 6 năm 2017 bằng Mẫu số 3 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01	Mẫu giấy phép nhân viên bảo đảm hoạt động bay
Mẫu số 02	Danh mục hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay phải được cấp giấy phép khai thác trước khi đưa vào khai thác
Mẫu số 03	Danh mục giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay

Mẫu số 01

MẪU GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

1. Mặt trước của Giấy phép:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG KHÔNGVIỆT NAM** MINISTRY OF TRANSPORT **CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

GIẤY PHÉP/LICENCE

NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY
AIR NAVIGATION SERVICES PERSONNEL

Số giấy phép/Licence No:
Họ và tên/Full name:
Ngày sinh/Date of birth:
Nơi sinh/Place of birth:
Địa chỉ/Address:
Quốc tịch/Nationality: Việt Nam

(*Chức vụ, họ tên của người ký cấp giấy phép, năng định/ Title, full name of person issuing this Licence)*

Ngày cấp/Issue Date: scan chữ ký
Hiệu lực GP/Licence Validity: 7 năm

2. Mặt sau của Giấy phép:

Năng định *Ratings*	**Hiệu lực từ ngày/đến ngày** *Valid from/until*	**Ghi chú** *Note*
Năng định 1	dd/mm/yyyy - dd/mm/yyyy	
Năng định 2	dd/mm/yyyy - dd/mm/yyyy	
Năng định 3	dd/mm/yyyy - dd/mm/yyyy	
(English Language Proficiency)	dd/mm/yyyy - dd/mm/yyyy	
(Medical assessment)		

Mẫu số 02

DANH MỤC HỆ THỐNG KỸ THUẬT, THIẾT BỊ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY PHẢI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Hệ thống kỹ thuật, thiết bị CNS bao gồm:

a) Đài thu phát sóng cực ngắn không - địa bằng thoại hoặc bằng dữ liệu hoặc bằng thoại và dữ liệu;

b) Đài thu phát sóng ngắn không - địa bằng thoại hoặc bằng dữ liệu;

c) AMSS;

d) AMHS;

đ) Hệ thống chuyển mạch thoại;

e) Thiết bị ghi âm, dữ liệu;

g) NDB;

h) VOR;

i) DME;

k) ILS;

l) GBAS;

m) Hệ thống PSR, hệ thống SSR;

n) Trạm ADS-B và hệ thống, thiết bị xử lý dữ liệu ADS-B;

o) Hệ thống xử lý dữ liệu ra đa, ADS-B, ADS-C; hệ thống xử lý dữ liệu bay;

p) Hệ thống đèn tín hiệu, biển báo; hệ thống dẫn đỗ tàu bay (VDGS) tại cảng hàng không;

q) Hệ thống thông báo tự động tại khu vực sân bay;

r) Thiết bị huấn luyện giả định cho kiểm soát viên không lưu;

s) Hệ thống giám sát đa điểm (MLAT);

t) Hệ thống giám sát đa điểm khu vực (WAM);

u) Hệ thống ATFM.

2. Hệ thống ATM tự động.

3. Hệ thống kỹ thuật, thiết bị AIS/AIM bao gồm:

a) Hệ thống AIS/AIM tự động;

b) Hệ thống NOTAM bán tự động;

c) Hệ thống quản lý, khai thác dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện tử (eTOD).

4. Hệ thống kỹ thuật, thiết bị khí tượng hàng không, bao gồm:

a) Hệ thống quan trắc khí tượng;

b) Hệ thống đo đạc, cảnh báo hiện tượng gió đứt;

c) Hệ thống ra đa thời tiết;

d) Hệ thống thu ảnh mây vệ tinh khí tượng;

đ) Hệ thống thu thập, xử lý số liệu khí tượng cơ bản;

e) Hệ thống thu sản phẩm dự báo thời tiết toàn cầu;

g) Hệ thống cơ sở dữ liệu khí tượng hàng không;

h) Các thiết bị đo đạc quan trắc thông dụng.

Mẫu số 03

DANH MỤC GIẤY PHÉP, NĂNG ĐỊNH NHÂN VIÊN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Giấy phép nhân viên không lưu với các năng định sau:

a) Thủ tục bay;

b) Kiểm soát tại sân bay;

c) Kiểm soát tiếp cận không có giám sát ATS;

d) Kiểm soát tiếp cận giám sát ATS;

đ) Kiểm soát đường dài không có giám sát ATS;

e) Kiểm soát đường dài giám sát ATS;

g) Thông báo, hiệp đồng bay;

h) ATFM;

i) Kíp trưởng không lưu ở các vị trí: thủ tục bay; kiểm soát tại sân bay; kiểm soát tiếp cận, kiểm soát đường dài; thông báo, hiệp đồng bay; ATFM;

k) Huấn luyện viên không lưu, huấn luyện viên ATFM;

l) Đánh tín hiệu;

m) Xử lý hệ thống dữ liệu bay (FDP);

n) Khai thác liên lạc sóng ngắn không - địa (HF A/G);

o) Trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.

2. Giấy phép nhân viên CNS với các năng định sau:

a) Khai thác mạng AFTN/AMHS;

b) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng ngắn không - địa (HFA/G);

c) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị thông tin sóng cực ngắn không - địa (VHF A/G);

d) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống chuyển mạch thoại (VCCS);

đ) Khai thác, bảo dưỡng thiết bị ghi âm; dữ liệu;

e) Khai thác, bảo dưỡng VOR;

g) Khai thác, bảo dưỡng DME;

h) Khai thác, bảo dưỡng NDB;

i) Khai thác, bảo dưỡng ILS (ILS/DME/Marker);

k) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống PSR;

l) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống SSR;

m) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống ADS-B;

n) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu bay (FDP);

o) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống xử lý dữ liệu ra đa (RDP), ADS-B, hệ thống ATM, hệ thống thiết bị xử lý dữ liệu giám sát;

p) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống đèn tín hiệu và biển báo tại sân bay;

q) Khai thác, bảo dưỡng GBAS;

r) Bay kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát (CNS); bay đánh giá phương thức bay;

s) Khai thác, bảo dưỡng VHF, VCCS, ghi âm/ghi dữ liệu (áp dụng cho Đài KSKL cảng hàng không nội địa);

t) Kíp trưởng CNS.

3. Giấy phép nhân viên khí tượng hàng không với các năng định sau:

a) Dự báo khí tượng hàng không;

b) Quan trắc khí tượng hàng không;

c) Kíp trưởng khí tượng hàng không.

4. Giấy phép nhân viên AIS với các năng định sau:

a) AIS sân bay;

b) NOTAM;

c) AIP;

d) Kíp trưởng AIS sân bay; kíp trưởng NOTAM;

đ) Khai thác, bảo dưỡng hệ thống AIS/AIM tự động.

5. Giấy phép nhân viên hiệp đồng tìm kiếm, cứu nạn HKDD.

6. Giấy phép nhân viên thiết kế phương thức bay.

7. Giấy phép nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không với các năng định sau:

a) Bản đồ, sơ đồ hàng không;

b) Dữ liệu hàng không.